

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *125*/UBND

Ba Tơ, ngày *12* tháng 01 năm 2017

V/v báo cáo số liệu
hiện trạng rừng năm 2016

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn;
- Giám đốc các Ban Quản lý rừng phòng hộ: khu Đông, khu Tây;
- Giám đốc các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Ba Tơ, Ba Tô;
- Giám đốc các Công ty cổ phần: tập đoàn Tân Mai, Huyền Trang;
- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện.

Thực hiện Công văn số 5916/UBND-NNTN ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo số liệu hiện trạng rừng năm 2016;

Để đảm bảo tổng hợp số liệu hiện trạng rừng năm 2016 thống nhất trong phạm vi toàn huyện, Chủ tịch UBND huyện yêu cầu Giám đốc các đơn vị chủ rừng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Sử dụng kết quả kiểm kê rừng đã được phê duyệt để báo cáo số liệu hiện trạng rừng năm 2016.

2. Nội dung tổng hợp số liệu hiện trạng rừng bao gồm: Diện tích đất có rừng tự nhiên, diện tích đất có rừng trồng, cây trồng phân tán trong và ngoài quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp và diện tích trồng rừng chưa thành rừng; diện tích cây cao su, cây đặc sản ... trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

3. Báo cáo số liệu (*theo biểu đính kèm*) và bản đồ hiện trạng rừng năm 2016:

- Đối với UBND các xã, thị trấn và các đơn vị chủ rừng báo cáo gửi về UBND huyện (*qua Hạt Kiểm lâm huyện*), **trước ngày 23/01/2017** để tổng hợp.

- Giao Hạt Kiểm lâm huyện tổng hợp, tham mưu UBND huyện công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2016 và báo cáo kết quả về UBND tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh theo quy định.

Yêu cầu Giám đốc các đơn vị chủ rừng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện khẩn trương thực hiện nghiêm nội dung Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh; (*Báo cáo*)
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- TT HU; TT HĐND huyện; (*Báo cáo*)
- CT, PCT UBND huyện;
- C, PVP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thương

10/10/10



Biểu 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã

(Kèm theo Công văn số 125 /UBND ngày 12 tháng 01 năm 2017 của UBND huyện Ba To)

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Đầu năm	Thay đổi	Cuối năm	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
					Tổng cộng	Phòng hộ	Sản xuất	
A. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	00000							
B. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa	00001							
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN	1100							
1. Rừng tự nhiên	1110							
- Rừng nguyên sinh	1111							
- Rừng thứ sinh	1112							
2. Rừng trồng	1120							
Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng	1121							
Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã	1122							
Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai	1123							
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc	1124							
- Rừng trồng cao su	1125							
- Rừng trồng cây đặc sản	1126							
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200							
1. Rừng trên núi đất	1210							
2. Rừng trên núi đá	1220							
3. Rừng trên đất ngập nước	1230							
- Rừng ngập mặn	1231							
- Rừng trên đất phèn	1232							
- Rừng ngập nước ngọt	1233							
4. Rừng trên cát	1240							
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI	1300							
1. Rừng gỗ	1310							

- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311							
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312							
- Rừng gỗ lá kim	1313							
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314							
2. Rừng tre nửa	1320							
- Nứa	1321							
- Vầu	1322							
- Tre/luồng	1323							
- Lò ô	1324							
- Các loài khác	1325							
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330							
- Gỗ là chính	1331							
- Tre nửa là chính	1332							
4. Rừng cau dừa	1340							
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400							
1. Rừng giàu	1410							
2. Rừng trung bình	1420							
3. Rừng nghèo	1430							
4. Rừng nghèo kiệt	1440							
5. Rừng phục hồi	1450							
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO Lâm nghiệp	2000							
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010							
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	2020							
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	2030							
4. Núi đá không cây	2040							
5. Đất có cây nông nghiệp	2050							
6. Đất khác trong lâm nghiệp	2060							
VI. ĐẤT KHÁC	3000							

Biểu 4: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG

Xã

(Kèm theo Công văn số 125/UBND ngày 12 tháng 01 năm 2017 của UBND huyện Ba Tơ)

Đơn vị tính: ha

TT	Xã (Tiểu khu)	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng trồng từ 2 năm			Rừng trồng dưới 2 năm			Đất không rừng quy hoạch cho LN			Độ che phủ rừng (không bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản trên đất LN) %	Độ che phủ rừng (bao gồm diện tích cao su, cây đặc sản trên đất LN) %	
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
							Cây cao su	Cây đặc sản		Cây cao su	Cây đặc sản		Đất trồng có cây gỗ tái sinh	Đất trồng cây bụi			Các loại đất trồng khác
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

* Ghi chú:

cột 13 = cột 14 + cột 15 + cột 16

cột 17 = (cột 4 - cột 8 - cột 9 - cột 10)/cột 3 * 100

cột 18 = (cột 4 - cột 10)/cột 3 * 100

